

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC**



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
ĐIỀU CHỈNH CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH: SƯ PHẠM NGỮ VĂN  
MÃ SỐ: 7140217**

(Xây dựng theo Chương trình đào tạo điều chỉnh chuẩn trình độ đại học  
Ngành Sư phạm Ngữ văn, ban hành năm 2019)

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**ĐIỀU CHỈNH CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH: SƯ PHẠM NGỮ VĂN**  
**MÃ SỐ: 7140217**

(Xây dựng theo Chương trình đào tạo điều chỉnh chuẩn trình độ đại học  
Ngành Sư phạm Ngữ văn, ban hành năm 2019)

- 1. Đơn vị đào tạo cấp bằng:** Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
- 2. Đơn vị đào tạo, giảng dạy:** Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
- 3. Thông tin chi tiết về việc kiểm định chương trình do các tổ chức nghề nghiệp hoặc cơ quan pháp luật tiến hành**

Chương trình chưa được các tổ chức nghề nghiệp hoặc cơ quan pháp luật tiến hành kiểm định chất lượng.

**4. Tên văn bằng**

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Sư phạm Ngữ văn

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Philology Teacher Education

**5. Tên chương trình**

+ Tiếng Việt: Sư phạm Ngữ văn

+ Tiếng Anh: Philology Teacher Education

**6. Loại hình đào tạo:** Chính quy

**7. Thời gian đào tạo:** 4 năm

**8. Mục tiêu đào tạo**

• **Mục tiêu chung**

Chương trình cử nhân Sư phạm Ngữ văn có mục tiêu đào tạo đội ngũ giáo viên năng động, tiên tiến, đáp ứng được yêu cầu xã hội trong bối cảnh mới. Chương trình đào tạo hướng tới mục đích cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về văn học, ngôn ngữ và giáo dục; rèn luyện các kỹ năng tư duy, phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục và khoa học cơ bản, phát triển kỹ năng nghiệp vụ sư phạm; bồi dưỡng lòng yêu nghề, trách nhiệm nghề nghiệp, các phẩm chất đạo đức của công dân thế hệ mới. Sinh viên tốt nghiệp ra trường vừa có khả năng giảng dạy chuyên môn tại các cơ sở đào tạo khác

n nhau trong hệ thống giáo dục, vừa có năng lực nghiên cứu, phát triển chuyên môn nghiệp vụ và tham gia công tác tại các viện nghiên cứu, tổ chức đặc thù...

- **Mục tiêu cụ thể**

***Về kiến thức***

Chương trình đào tạo đại học ngành Sư phạm Ngữ văn trang bị cho người học:

- Các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, ngoại ngữ, tin học;
- Các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về ngôn ngữ học và văn học;
- Các kiến thức cơ bản và cập nhật về khoa học giáo dục và sư phạm.

***Về kỹ năng***

Chương trình giúp người học có được:

- Kỹ năng sử dụng một số phương pháp, công nghệ cơ bản, hiện đại để tiến hành các công việc chuyên môn về ngôn ngữ, văn học và trong dạy học Ngữ văn;
- Kỹ năng tự học và học tập suốt đời;
- Khả năng tư duy sáng tạo, cách tiếp cận khoa học để giải quyết các vấn đề thực tiễn của ngành học;
- Kỹ năng làm việc theo nhóm và làm việc độc lập;
- Kỹ năng tìm kiếm và tự tạo việc làm.

***Về thái độ***

Chương trình đào tạo hình thành ở người học:

- Phẩm chất công dân, đạo đức nhà giáo;
- Yêu nghề, nhiệt tình trong công tác;
- Ý thức phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

## **9. Thông tin tuyển sinh và hình thức tuyển sinh**

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội

## **10. Chuẩn đầu ra của chương trình**

### ***10.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức***

Tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự

nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có các kiến thức cụ thể theo các nhóm sau:

#### *10.1.1. Kiến thức chung*

KT01. Vận dụng được các kiến thức về nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để có được nhận thức và hành động đúng trong cuộc sống, học tập và lao động nghề nghiệp giáo dục;

KT02. Hiểu được những nội dung cơ bản của đường lối đấu tranh cách mạng, các bài học về lí luận và thực tiễn của Đảng Cộng sản Việt Nam để có nhận thức và hành động đúng trong thực tiễn công tác giáo dục và đào tạo Việt Nam;

KT03. Đánh giá và phân tích được các vấn đề an ninh, quốc phòng và có ý thức hành động phù hợp để bảo vệ Tổ quốc;

KT04. Cập nhật được các thành tựu mới của công nghệ thông tin trong nghề nghiệp, sử dụng được các phương tiện công nghệ thông tin trong học tập, nghiên cứu khoa học và công tác trong giáo dục;

KT05. Có kĩ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;

KT06. Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản về thể dục thể thao vào quá trình tập luyện, tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe thể chất và tinh thần của cá nhân và cộng đồng.

#### *10.1.2. Kiến thức theo lĩnh vực*

KT07. Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình hình thành và phát triển tâm lý con người, mối quan hệ giữa quá trình dạy học và quá trình hình thành, phát triển tâm lý học sinh;

KT08. Hiểu và vận dụng được vai trò, mục đích, mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của giáo dục trong cuộc sống xã hội.

#### *10.1.3. Kiến thức theo khối ngành*

KT09. Phân tích được những nội dung đặc trưng mang tính bản chất của quá trình dạy

học, công nghệ dạy học; mối quan hệ biện chứng giữa dạy và học để lựa chọn được phương pháp, kỹ thuật và công nghệ dạy học phù hợp trong quá trình triển khai;

KT10. Xây dựng được quy trình kiểm tra đánh giá học tập của học sinh từ khâu xác định mục đích, mục tiêu đến việc tổ chức kiểm tra, đánh giá;

KT11. Phân tích được các thành tố cấu thành của chương trình giáo dục, vận dụng vào việc phát triển chương trình giáo dục nhà trường và địa phương cũng như chương trình môn học;

KT12. Xây dựng được quy trình, cách thức và kế hoạch triển khai nghiên cứu khoa học, từ khâu đặt đề bài đến nội dung vấn đề cần nghiên cứu, xác định được phương pháp và công cụ nghiên cứu phù hợp, cách phân tích số liệu hay kết quả nghiên cứu, trình bày được kết quả của công trình nghiên cứu;

KT13. Đề xuất được các biện pháp và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục phù hợp với điều kiện của nhà trường;

KT14. Xác định và làm tốt vai trò của mình trong việc tư vấn học đường, giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho học sinh;

KT15. Phân tích và vận dụng được các quan điểm lãnh đạo, chính sách về giáo dục của Đảng và Nhà nước và vai trò, trách nhiệm, quyền hạn của người giáo viên/cán bộ quản lý giáo dục được quy định trong Luật Giáo dục.

#### *10.1.4. Kiến thức theo nhóm ngành*

KT16. Tiếp thu được những kiến thức nền về ngôn ngữ và văn học để tạo công cụ cho việc học tập, nghiên cứu những kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành;

KT17. Mở rộng hiểu biết về đặc điểm khái quát của các ngành khoa học xã hội có liên quan như: Lịch sử, Nghệ thuật, Báo chí truyền thông... tạo phong nền văn hóa phong phú cho một giáo viên trong xã hội hiện đại.

#### *10.1.5. Kiến thức ngành*

KT18. Có kiến thức cơ bản, toàn diện và hệ thống về lý luận văn học, văn học Việt Nam, văn học nước ngoài, về lý luận ngôn ngữ học và Việt ngữ học;

KT19. Trang bị kiến thức về tiếng Việt (nguồn gốc, đặc trưng, các đơn vị ngôn ngữ, phong cách ngôn ngữ) và quy tắc, cách thức sử dụng tiếng Việt hiệu quả đáp ứng yêu cầu

dạy học tiếng Việt ở phổ thông;

KT20. Trang bị kiến thức về đọc hiểu và tạo lập văn bản trong nhà trường phổ thông, kĩ năng dạy đọc hiểu văn bản và tạo lập văn bản đáp ứng yêu cầu dạy học Ngữ văn ở phổ thông;

KT21. Vận dụng kiến thức về phương pháp và công nghệ dạy học nói chung, phương pháp dạy học Ngữ văn nói riêng để lựa chọn, phối hợp các phương pháp dạy học phù hợp với mục tiêu, đối tượng, hình thức tổ chức dạy học, nội dung dạy học;

KT22. Nhận diện bản chất của dạy học Ngữ văn theo hướng tích hợp để xây dựng kế hoạch dạy học phù hợp với xu thế mới;

KT23. Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ về công tác giáo dục và giảng dạy tại trường phổ thông trong đợt kiến tập - thực tập sư phạm;

KT24. Vận dụng được các kiến thức đã học để hoàn thành khóa luận tốt nghiệp về khoa học giáo dục hoặc khoa học xã hội và nhân văn (đối với những sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp);

KT25. Lựa chọn nghiên cứu các môn chuyên đề thay thế cho thi tốt nghiệp, ôn thi tốt nghiệp hiệu quả (đối với những sinh viên phải thi tốt nghiệp).

## **10.2. Về kĩ năng**

### *10.2.1. Kĩ năng chuyên môn*

#### *a) Các kĩ năng nghề nghiệp*

KN01. Có kĩ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kĩ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

KN02. Lựa chọn hoặc xây dựng được các công cụ và sử dụng được các phương pháp thu thập, xử lý thông tin về người học; điều kiện cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ dạy – học; các điều kiện về môi trường nhà trường, gia đình và xã hội hỗ trợ cho việc dạy và học;

KN03. Sử dụng các thông tin xử lý được từ việc phân tích chương trình và nội dung môn học, tìm hiểu người học, môi trường để xác định được hệ thống mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và các mục tiêu khác cần đạt được sau bài học, môn học;

KN04. Hiểu và xây dựng được các hình thức dạy học, phương pháp, phương tiện dạy học, công cụ dạy học cho từng nội dung cụ thể, phù hợp với khả năng và sở trường của bản thân, đối tượng và mục tiêu dạy học trong kế hoạch dạy học;

KN05. Khai thác và sử dụng được các điều kiện hỗ trợ trong triển khai dạy học, sử dụng các hình thức và phương pháp dạy học phù hợp; nhận diện và lựa chọn được phương án xử lý tốt các tình huống sư phạm nảy sinh;

KN06. Xây dựng và vận hành được quy trình kiểm tra – đánh giá học tập của học sinh và các điều kiện cần thiết để triển khai quy trình một cách hiệu quả;

KN07. Phát triển được chương trình phù hợp với đối tượng học sinh, nhà trường, địa phương;

KN08. Hiểu rõ cách thức khai thác và sử dụng các thông tin đánh giá kết quả học tập của người học, lưu trữ để hỗ trợ và theo dõi sự tiến bộ của người học, từ đó điều chỉnh và cải tiến chất lượng dạy học;

KN09. Lập được kế hoạch và tổ chức các hoạt động dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; thành thực các kỹ năng cơ bản trong việc tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục học sinh trung học phổ thông: kỹ năng tổ chức hoạt động dạy học bộ môn Ngữ văn (phân tích chương trình, thiết kế bài giảng, tổ chức dạy học, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của học sinh), kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp phù hợp với mục tiêu giáo dục;

KN10. Có các hành vi ứng xử phù hợp hoàn cảnh tùy thuộc vào hành vi của người học; tư vấn, hỗ trợ để người học tự ra quyết định và giải quyết vấn đề của cá nhân, điều chỉnh hành vi, thái độ, khơi dậy lòng tự trọng, tự tôn giá trị và tự hoàn thiện bản thân;

KN11. Hiểu rõ vai trò và tổ chức được các hoạt động trải nghiệm và xây dựng môi trường giáo dục để thuyết phục, cảm hóa, thay đổi hành vi và nhận thức của học sinh theo hướng tích cực.

*b) Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề*

KN12. Phân tích và nhận diện được các vấn đề nảy sinh trong quá trình xây dựng và triển khai kế hoạch dạy học, giáo dục để xác định được phương án giải quyết phù hợp;

KN13. Có kỹ năng tổng hợp thông tin về các phương pháp dạy học môn Ngữ văn và từ đó có cách nhìn khái quát về phương pháp dạy học môn Ngữ văn;

KN14. Hình thành ý tưởng, thu thập, xử lý thông tin, triển khai và hoàn tất một nghiên cứu khoa học về phương pháp dạy học môn Ngữ văn ở quy mô nhỏ.

*c) Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*

KN15. Tìm kiếm, khai thác, xử lý được các thông tin cập nhật về những tiến bộ của khoa học chuyên ngành và liên ngành để nghiên cứu, vận dụng vào thực tế, phục vụ cho học tập, bồi dưỡng phát triển nghề nghiệp;

KN16. Xác định được các vấn đề nghiên cứu, vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học vào việc thực hiện có hiệu quả các đề tài cụ thể thuộc lĩnh vực dạy học, giáo dục.

*d) Khả năng tư duy theo hệ thống*

KN17. Nhận diện, so sánh và phân tích được các vấn đề trong học tập, nghiên cứu, giảng dạy một cách hệ thống;

KN18. Vận dụng kiến thức liên môn để tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục bảo đảm tính hệ thống;

KN19. Có khả năng phân tích, lí giải và đánh giá một phương pháp dạy học Ngữ văn (một tác phẩm hoặc một nhóm tác phẩm) trên cơ sở vận dụng một cách có hệ thống kiến thức về văn học, tiếng Việt cũng như những lí thuyết nghiên cứu văn học, tiếng Việt....

*e) Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh*

KN20. Đánh giá, phân tích được những thay đổi, biến động trong bối cảnh xã hội, hoàn cảnh và môi trường làm việc để kịp thời đề ra các ý tưởng, biện pháp thích ứng, điều chỉnh và cải tiến kế hoạch nhằm đạt mục tiêu nghiên cứu, học tập, giảng dạy;

KN21. Thiết kế được bộ công cụ khảo sát đối tượng dạy học làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục;

KN22. Khảo sát môi trường giáo dục (địa bàn trường học, cha mẹ học sinh ...) phục vụ cho việc xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục;

KN23. Biết lựa chọn các phương pháp thu thập và xử lý, phân tích thông tin thu được từ



khảo sát đối tượng, môi trường giáo dục và sử dụng kết quả đó để lập và thực hiện kế hoạch giáo dục, dạy học.

*g) Bồi cảnh tổ chức*

KN24. Tổ chức được các hoạt động xã hội đa dạng, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi, bậc học, hỗ trợ cho các mục tiêu dạy học và giáo dục;

KN25. Tổ chức được các hoạt động xã hội đa dạng cho đồng nghiệp.

*10.2.2. Kỹ năng hỗ trợ*

*a) Các kỹ năng cá nhân*

KN26. Nắm vững và thực hiện được kỹ năng tự chủ trong các hoạt động chuyên môn;

KN27. Thực hiện được kỹ năng thích ứng với sự phức tạp của hoàn cảnh thực tế;

KN28. Có kỹ năng quản lý thời gian đáp ứng công việc chuyên môn.

*b) Kỹ năng làm việc nhóm*

KN29. Có kỹ năng tổ chức hoạt động nhóm làm việc;

KN30. Có kỹ năng hợp tác, chia sẻ với đồng nghiệp;

KN31. Chấp nhận sự khác biệt vì mục tiêu chung.

*c) Kỹ năng quản lý và lãnh đạo*

KN32. Có kỹ năng ra quyết định;

KN33. Có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, chỉ đạo và kiểm tra các hoạt động trong trường, trong lớp phụ trách.

*d) Kỹ năng giao tiếp*

KN34. Lựa chọn và sử dụng các hình thức giao tiếp hiệu quả phù hợp với mục tiêu, nội dung, đối tượng giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp;

KN35. Giao tiếp thành thực bằng ngôn ngữ tiếng Việt, tạo lập được các loại văn bản phổ thông;

KN36. Có kỹ năng giao tiếp với các đối tượng giao tiếp khác nhau và các bối cảnh văn hóa – xã hội khác nhau.

*e) Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

KN37. Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến

ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn;

KN38. Sử dụng tốt ngoại ngữ trong giao tiếp;

KN39. Đạt chuẩn ngoại ngữ bậc 3 theo khung ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

*g) Các kỹ năng bổ trợ khác*

KN40. Có năng lực tư duy, diễn đạt được chính xác, trình bày được mạch lạc các vấn đề chuyên môn;

KN41. Có kỹ năng tin học cơ sở, sử dụng các phần mềm chuyên ngành và khai thác hiệu quả Internet phục vụ công tác nghiên cứu và dạy học Ngữ văn;

KN42. Biết cách tra cứu, tìm kiếm tư liệu trên mạng và bước đầu biết áp dụng tin học vào công tác lưu trữ và xử lý thông tin liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của mình.

### **10.3. Về phẩm chất đạo đức**

#### *10.3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân*

PC01. Say mê khám phá, phát hiện và khẳng định các giá trị Chân-Thiện-Mỹ;

PC02. Có lý tưởng, hoài bão, phấn đấu học tập, rèn luyện để phục vụ Tổ quốc;

PC03. Có tinh thần vị tha, hài hòa được mối quan hệ giữa lợi ích tập thể và cá nhân;

PC04. Có ý thức bảo vệ môi trường và cải thiện cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn; Sống nhân văn và hướng thượng; góp phần giữ gìn, xây đắp văn hóa Việt Nam giàu bản sắc dân tộc và tiến bộ;

PC05. Có ý thức tôn trọng các giá trị văn hóa văn học có tính nhân văn của dân tộc và nhân loại; yêu quý, tôn trọng giá trị văn hóa Việt Nam, tiếng Việt và các giá trị nhân bản khác.

#### *10.3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp*

PC06. Đạo đức nghề nghiệp (trung thực, trách nhiệm, yêu nghề);

PC07. Tác phong chuyên nghiệp;

PC08. Nhận thức và cập nhật thông tin.

#### *10.3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội*

PC09. Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước;

PC10. Hiểu biết và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc;

PC11. Hiểu biết về an ninh – quốc phòng toàn dân.

#### **10.4. Chuẩn đầu ra về năng lực**

##### *10.4.1. Năng lực tự chủ và trách nhiệm*

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

NL01. Vận dụng sáng tạo, phù hợp các hình thức, phương pháp và lựa chọn nội dung học tập, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn của bản thân;

NL02. Có năng lực phát triển chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo;

NL03. Sáng tạo, tiên phong trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao;

NL04. Khả năng tự định hướng, làm việc cộng tác và độc lập, thích nghi với môi trường làm việc chuyên nghiệp;

NL05. Khả năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tự tạo việc làm cho bản thân;

NL06. Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

NL07. Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn;

NL08. Có ý thức trách nhiệm cao trong hoạt động nghề nghiệp.

##### *10.4.2. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*

NL09. Tự đánh giá được năng lực bản thân để có kế hoạch tự học, bồi dưỡng phát triển nghề nghiệp thường xuyên;

NL10. Lập được kế hoạch tự học, tự nghiên cứu dài hạn, trung hạn, kế hoạch năm;

NL11. Có kỹ năng lựa chọn, thu thập, xử lý thông tin từ các nguồn khác nhau, đối chiếu thông tin mới với những điều đã biết;

NL12. Có kỹ năng phát hiện, giải quyết vấn đề thông qua việc phân tích các thành tố của tình huống có vấn đề, xác lập mối quan hệ qua lại giữa chúng, đặt được các câu hỏi nghiên cứu, các giả thuyết, các phương án;

NL13. Tự đánh giá được điểm mạnh và điểm yếu trên cơ sở đối chiếu các yêu cầu của nghề nghiệp và yêu cầu thực tiễn với phẩm chất, năng lực của bản thân; sử dụng được các kết quả tự đánh giá vào việc bồi dưỡng, phát triển năng lực nghề nghiệp.

### ***10.5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp***

- Giảng dạy Ngữ văn ở các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng;

- Làm cán bộ, chuyên viên trong các cơ quan quản lý giáo dục, viện nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực giáo dục;

- Làm chuyên viên, nhà báo, biên tập viên trong các cơ quan truyền thông, các tạp chí, nhà xuất bản.

### ***10.6. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp***

Có đủ khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên môn ở trình độ sau đại học thuộc các chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học, Văn học, Ngôn ngữ học, Quản lý giáo dục; Quản trị trường học...

## **11. Cấu trúc chương trình đào tạo**

<b>Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:</b>	<b>139 tín chỉ</b>
- <b>Khối kiến thức chung (chưa tính các HP GDTC; GDQP-AN):</b>	<b>16 tín chỉ</b>
- <b>Khối kiến thức theo lĩnh vực:</b>	<b>22 tín chỉ</b>
- <b>Khối kiến thức theo khối ngành:</b>	<b>16 tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>10 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/15 tín chỉ</i>
- <b>Khối kiến thức theo nhóm ngành:</b>	<b>27 tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>19 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>8/26 tín chỉ</i>
- <b>Khối kiến thức ngành:</b>	<b>58 tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>40 tín chỉ</i>

+ Tự chọn:

7 /27 tín chỉ

+ Kiến thức thực tập và tốt nghiệp:

11 tín chỉ

### Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	<b>Khối kiến thức chung</b> (chưa tính các học phần 7, 8)		<b>16</b>				
	PHI1006	Triết học Mac-Lenin <i>Marxism – Leninism Philosophy</i>	3	35	10		
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mac-Lenin <i>Marxism-Leninism Politic Economy</i>	2	24	6		PHI1006
	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Leninism Scientific Socialism</i>	2	24	6		PHI1006
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	24	6		PHI1002 PHI1006
	HIS1001	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	24	6		POL1001
		Ngoại ngữ cơ sở 3 <i>Foreign language 3</i>	5	20	50	5	
		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
		Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II	<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>		<b>22</b>				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
	EDT2001	Nhập môn Công nghệ Giáo dục <i>Introduction of Educational Technology</i>	2	20	10		
	EDT2002	Ứng dụng ICT trong giáo dục <i>Application of ICT in education</i>	3	20	23	2	EDT2001
	PSE2008	Tâm lí học Giáo dục <i>Education Psychology</i>	4	30	30		
12	PSE2009	Nhập môn Khoa học Giáo dục <i>Introduction to Education Science</i>	3	35	10		
13	PSE2004	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục <i>Research Methodology in Education</i>	3	26	16	3	
14	EDM2013	Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục <i>Introduction to management science in education</i>	2	24	6		
15	EAM3002	Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục <i>Introduction of Applied statistics in education</i>	3	26	16	3	
16	EDM2052	Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục <i>Introduction to measurement and evaluation in education</i>	2	24	6		
<b>III</b>	<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>		<b>15</b>				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>III.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>12</b>				
17	TMT3008	Đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục <i>Professional ethics in the field of education</i>	4				
18	TMT3009	Lý luận dạy học <i>Teaching Theories and Instruction</i>	3	24	21		
19	EDM2002	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và đào tạo <i>Administrative Management and Management of Education</i>	3	36	6	3	
20	EAM3015	Đánh giá năng lực người học <i>Learners' Competence Assessment</i>	2				
<b>III.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>3/15</b>				
21	PSE2003	Thực hành sư phạm và phát triển kỹ năng cá nhân, xã hội <i>Pedagogical Practices and the Development of Social and Personal Skills</i>	3	17	25		
22	PSE2006	Tư vấn tâm lý học đường <i>Psychological Counseling in Schools</i>	3	17	25	3	PSE2008 PSE2009
23	EDM2001	Phát triển chương trình <i>School Education Curriculum Development</i>	3	36	6	3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
24	TMT1003	Phương pháp dạy học hiện đại <i>Modern Teaching Methodology</i>	3	18	27		
25	TMT1004	Thực hành kỹ thuật dạy học tích cực <i>Practices of active teaching techniques</i>	3	12	33		
<b>IV</b>	<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>		<b>27</b>				
<b>IV.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>19</b>				
26	SIN1001	Hán Nôm cơ sở <i>Basic Sino-Nom</i>	3	30	15		
27	LIN2033	Dẫn luận ngôn ngữ học <i>Introduction to Linguistics</i>	3	45			
28	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>World civilization history</i>	3	42	3		
29	LIT3057	Tác phẩm và loại thể văn học <i>Literary Works and Literary Genres</i>	4	60			
30	TMT3017	Ngôn ngữ nghệ thuật <i>Art Language</i>	3	36	6	3	LIN2033
31	TMT4013	Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam <i>Socio-Economic geography of Viet sNam</i>					
<b>IV.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>8/26</b>				
32	LIN1102	Phong cách học Tiếng Việt <i>Vietnamese Stylistics</i>	3	45			LIN2033



TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
33	LIN2039	Ngữ dụng học <i>Pragmatics</i>	3	40	5		LIN2033
34	LIT3001	Nguyên lí lí luận văn học <i>Principles of Literary Theory</i>	2	30			
35	LIN3074	Việt ngữ học với việc dạy tiếng Việt trong nhà trường <i>Vietnamese Linguistics and Teaching Vietnamese in Schools</i>	3	40	5		LIN2033
36	LIT1154	Hán văn Việt Nam <i>Classical Chinese in Vietnam</i>	3	45			SIN1001
37	LIT1100	Nghệ thuật học đại cương <i>General Artistry</i>	3	45			
38	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	10		LIN2033
39	LIN2036	Ngữ pháp học Tiếng Việt <i>Vietnamese Grammar</i>	4	50	10		LIN2033
<b>V</b>	<b>Khối kiến thức ngành</b>		<b>59</b>				
<b>V.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>40</b>				
40	TMT2056	Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông <i>Teaching method of reading comprehension in school</i>	3	30	15		TMT3009 EAM 3015 TMT3017 TMT2057

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
41	TMT2057	Phương pháp dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông <i>Method of teaching Philology in school</i>	3	30	15		TMT 3009 EAM 3015 TMT3017
42	TMT2058	Phương pháp dạy học tạo lập văn bản ở trường phổ thông <i>Teaching method of creating texts in school</i>	3	30	15		TMT 3009 EAM 3015 TMT3017 TMT2057
43	TMT2059	Dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông theo hướng tích hợp <i>The Use of Intergal Methods in Philology Teaching</i>	3	30	15		TMT 3009 EAM 3015 TMT3017 TMT2057
44	LIT3044	Văn học dân gian Việt Nam <i>Vietnamese Folk Literature</i>	5	75			
45	LIT 3005	Văn học Việt Nam từ thế kỷ 10 đến giữa thế kỷ 18 <i>Vietnamese Literature from 10<sup>th</sup> Century to First Half of 18<sup>th</sup> Century</i>	3	45			
46	LIT3050	Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ 18 đến thế kỷ 19 <i>Vietnamese Literature from the Late Half of 18<sup>th</sup> Century to 19<sup>th</sup> Century</i>	4	60			LIT3005

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
47	LIT3051	Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945 <i>Vietnamese Literature from 1900 to 1945</i>	4	60			LIT3050
48	LIT3058	Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay <i>Vietnamese Literature from 1945 to Now</i>	3	45			LIT3051
49	LIT3053	Văn học Trung Quốc <i>Chinese Literature</i>	4	60			
50	LIT3059	Văn học Châu Âu <i>European Literature</i>	5	75			
<b>V.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>7/27</b>				
51	TMT3012	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông <i>Organize experiential activities in teaching Philology in school</i>	3	30	15		TMT 3009 EAM 3015 TMT2057
52	TMT3016	Phương pháp bồi dưỡng học sinh giỏi môn Ngữ văn ở trường phổ thông <i>Method of fostering specialized students in Philology in school</i>	3	30	15		TMT 3009 EAM 3015 TMT2057

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
53	LIT1158	Văn học Bắc Mỹ – Mỹ Latinh <i>North American and Latin American Literature</i>	3	45			
54	LIT3055	Văn học Nga <i>Russian Literature</i>	4	60			
55	LIN2037	Ngôn ngữ học ứng dụng <i>Applied Linguistics</i>	3	40	5		LIN 2033
56	LIT3020	Thi pháp văn học dân gian <i>Poetics of Folk Literature</i>	2	30			LIT3044
57	LIN3092	Ngữ âm học và Từ vựng học Tiếng Việt <i>Vietnamese Phonology and Lexicology</i>	4	50	10		LIN2033
58	LIT3014	Văn học khu vực Đông Nam Á và Đông Bắc Á <i>Southeast and Northeast Asian Literature</i>	2	30			
59	LIN3082	Nhập môn phân tích diễn ngôn <i>Introduction to Discourse Analysis</i>	3	40	5		LIN2033
<b>V.3</b>	<b>Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp</b>		<b>12</b>				
60	TMT3056	Thực hành sư phạm và rèn nghề <i>Practice pedagogy and vocational training</i>	7				TMT2057 TMT2056 TMT2058 TMT2059

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
61	TMT4056	Khóa luận tốt nghiệp <i>Undergraduate Thesis</i>	5				
<b>Tổng cộng</b>			<b>139</b>				

**12. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình (Phụ lục kèm theo)**

**13. Mô tả tóm tắt các học phần**

### ***13.1. Triết học Mac-Lenin***

Triết học Mác – Lê nin là hệ thống quan điểm lý luận chung nhất về thế giới và vị trí của con người trong thế giới đó, là khoa học về những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy. Ngày nay, xu hướng toàn cầu hóa tăng lên không ngừng, Triết học Mác – Lê nin là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng để phân tích xu hướng vận động, phát triển của xã hội hiện đại. Sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam tất yếu phải dựa trên cơ sở lý luận khoa học của Triết học Mác – Lê nin, trong đó hạt nhân là phép biện chứng duy vật.

### ***13.2. Kinh tế chính trị Mac-Lenin***

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin bao gồm 6 nội dung lớn. Nội dung đầu tiên của Học phần là giới thiệu khái quát về Kinh tế chính trị Mác – Lênin, từ lịch sử hình thành, phát triển đến đối tượng, phương pháp nghiên cứu, chức năng... Nội dung thứ hai bao gồm những vấn đề cơ bản về kinh tế thị trường: hàng hóa, thị trường, vai trò của các chủ thể kinh tế tham gia thị trường. Nội dung thứ ba trình bày những vấn đề cơ bản nhất học thuyết giá trị thặng dư – hòn đá tảng của học thuyết kinh tế C. Mác, bao gồm nguồn gốc, bản chất, các hình thức biểu hiện... của giá trị thặng dư. Nội dung thứ tư trình bày về độc quyền, quan hệ cạnh tranh và độc quyền, độc quyền nhà nước, tác động hai mặt của chúng trong nền kinh tế thị trường. Nội dung thứ năm là kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam, bao gồm khái niệm, tính tất yếu, đặc điểm và những vấn đề cấp thiết phải hoàn

thiện. Nội dung thứ sáu là công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của Việt Nam, bao gồm các khái niệm cơ bản, nội dung, điều kiện và định hướng thực hiện cơ bản.

### ***13.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học***

Ngoài phần giới thiệu về vị trí, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của học phần chủ nghĩa xã hội khoa học, nội dung chính của Học phần có hai khối kiến thức chính: một là, quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học; hai là, những phạm trù, quy luật chính trị- xã hội cơ bản trong quá trình vận động từ hình thái kinh tế-xã hội tư bản chủ nghĩa sang hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa, gồm: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa, cơ cấu xã hội- giai cấp và vấn đề liên minh giai cấp, tầng lớp, vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

### ***13.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh***

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về:

- Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh;
- Hệ thống những quan điểm toàn diện và sâu sắc về một số vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, bao gồm vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội ở và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; đạo đức, văn hóa và xây dựng con người mới.
- Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam.

### ***13.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam***

Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng

định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

### ***13.6. Ngoại ngữ B1***

Theo Chương trình đào tạo của Đại học Quốc gia Hà Nội

### ***13.7. Giáo dục thể chất***

Theo Chương trình đào tạo của Đại học Quốc gia Hà Nội

### ***13.8. Giáo dục quốc phòng- an ninh***

Theo Chương trình đào tạo của Đại học Quốc gia Hà Nội

### ***13.9. Nhập môn Công nghệ Giáo dục***

Học phần cung cấp khung lí thuyết về các mô hình ứng dụng công nghệ trong giáo dục và dạy học hiện nay; mối quan hệ giữa hệ thống các nguyên tắc tổ chức quá trình dạy học với các mô hình áp dụng giải pháp, công cụ công nghệ dạy học; các nguyên tắc đánh giá tính hiệu quả, khả thi của việc tích hợp công nghệ trong môi trường dạy học mới [dạy học phi truyền thống]. Với các nội dung thực hành, người học có cơ hội được hình thành và rèn luyện kĩ năng sử dụng công nghệ mới trong dạy học theo tiếp cận phát triển năng lực.

### ***13.10. Ứng dụng ICT trong giáo dục***

Môn học nghiên cứu về việc Ứng dụng ICT trong giáo dục ở trường THPT. Dựa trên nghiên cứu về các mô hình ứng dụng ICT trong giáo dục, xác định vai trò, chức năng, nguyên tắc ứng dụng ICT trong giáo dục. Sinh viên được thực hành sử dụng các phần mềm phổ biến trong dạy học vật lí ở trường phổ thông, từ việc sử dụng phần mềm để quản lí lớp học, chuẩn bị kế hoạch bài dạy có ứng dụng ICT, thực hành dạy học với các phần mềm.

### ***13.11. Tâm lí học Giáo dục***

Môn học Đại cương về tâm lí và tâm lí học nhà trường cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về khoa học tâm lí học và vận dụng kiến thức đó vào trong nhà trường nhằm nâng cao hiệu quả của quá trình dạy học và giáo dục. Nội dung môn học đề cập đến các vấn đề: Lịch sử tâm lí học. Các trường phái tâm lí học, quan điểm duy vật biện chứng về

tâm lý và các phương pháp nghiên cứu. Cơ sở sinh lý thần kinh của tâm lý. Sự phát triển của con người qua các giai đoạn lứa tuổi. Quá trình nhận thức của con người. Sự phát triển trí tuệ và các biện pháp phát triển trí tuệ. Các vấn đề ý thức và vô thức trong đời sống tâm lý con người. Các lý thuyết về sự học. Hoạt động học tập và đặc điểm hoạt động học tập của người học. Trí nhớ và các quá trình trí nhớ. Quên và các biện pháp chống quên. Giới thiệu về động cơ, động cơ học tập và các biện pháp hình thành động cơ học tập cho học sinh. Đời sống tình cảm và các đặc điểm của đời sống tình cảm. Vấn đề stress và quản lý stress. Các rối loạn tâm lý xảy ra ở học sinh. Các vấn đề nhân cách, cấu trúc nhân cách và những đặc điểm nhân cách của học sinh với việc học. Hoạt động dạy học và nhân cách người giáo viên. Các biện pháp phát triển nhân cách người giáo viên.

### ***13.12. Nhập môn Khoa học Giáo dục***

Học phần này giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan về các học thuyết cũng như những thành tựu nghiên cứu của Khoa học giáo dục được ứng dụng cho việc dạy học và phân tích các vấn đề thực tiễn giáo dục. Các nội dung được chú trọng trong học phần này bao gồm: Lịch sử phát triển và các học thuyết giáo dục hiện đại; các phạm trù cơ bản của GDH; vai trò của GD với sự phát triển của cá nhân, xã hội, cộng đồng và phát triển nguồn nhân lực. Sinh viên sẽ được tham gia vào các hoạt động học tập đòi hỏi sự chủ động trong nhận thức và khả năng tích hợp kinh nghiệm trong cuộc sống hàng ngày. Sinh viên được khuyến khích kiểm tra hệ thống giáo dục của Việt Nam và việc học tập của chính bản thân với những gì các bạn được học trong khóa học này. Sinh viên được tạo cơ hội để tích cực khám phá những ý nghĩa thực tế và các ứng dụng của lý thuyết tâm lý, xã hội, kinh tế, quản lý, công nghệ,... trong Khoa học Giáo dục.

### ***13.13. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục***

“Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục” là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân sư phạm. Học phần được thiết kế với thời lượng 3 tín chỉ và nhằm mục đích cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản, bước đầu thực hiện các loại hình nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục như bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp, báo cáo khoa học, bài báo khoa học. Học phần được thiết kế theo các nội dung cơ bản sau:



- Hệ thống khái niệm cơ bản, quan điểm tiếp cận về nghiên cứu khoa học giáo dục, các lĩnh vực nghiên cứu khoa học giáo dục;
- Một số nguyên tắc, yêu cầu khi thực hiện đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục;
- Đặc điểm và phân loại các nhóm phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục. Lựa chọn và triển khai một số phương pháp nghiên cứu trong khoa học giáo dục;
- Kỹ thuật xử lý số liệu và phân tích kết quả;
- Quy trình tiến hành một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục, thiết kế đề cương nghiên cứu;
- Trình bày một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục dưới các hình thức khác nhau như bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp, báo cáo khoa học;
- Tiêu chí đánh giá và đánh giá một nghiên cứu khoa học giáo dục;

Học phần sẽ được thực hiện dưới hình thức đan xen các phần lý thuyết và thực hành, trong đó hoạt động thực hành chiếm phần lớn thời lượng môn học và dưới các hình thức khác nhau như cá nhân, nhóm, seminar...

#### ***13.14. Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục***

Học phần này được thiết kế giúp người học biết xác định các lý thuyết lãnh đạo hiện đại và truyền thông, và áp dụng các lý thuyết này cho các vấn đề thực tiễn trong các môi trường giáo dục. Học phần nhấn mạnh kiến thức, phân tích và các ứng dụng rút ra từ các quan điểm đa ngành, bao gồm hành vi tổ chức, tâm lý học và xã hội học. Các tài liệu tham khảo được thiết kế để tạo điều kiện cho phát triển nhận thức của cá nhân và nhóm về các khái niệm và hỗ trợ người học phát triển các kỹ năng dựa trên giải quyết tình huống.

#### ***13.15. Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục***

Nội dung môn học gồm 5 chương: Chương 1 – Tổng quan về thống kê ứng dụng; Chương 2 – Một số nội dung cơ bản của lý thuyết xác suất; Chương 3 - Thống kê mô tả; Chương 4 - Ước lượng và kiểm định giả thuyết; Chương 5 - Phân tích tương quan và hồi quy tuyến tính; Chương 6 - Phân tích nhân tố, độ tin cậy của thang đo.

#### ***13.16. Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục***

Đo lường và đánh giá chất lượng giáo dục là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng ban đầu về khoa học đo lường và đánh giá, về các hoạt động đánh giá, giám

sát chất lượng trong các hệ thống giáo dục. Học phần bao gồm 4 nội dung chính: (i) Chương 1: Khái quát về đo lường và đánh giá chất lượng giáo dục; (ii) Chương 2: Các loại hình đánh giá chất lượng giáo dục, (iii) Chương 3: Đo lường và đánh giá thành quả học tập, (iv) Chương 4: Thanh tra và giám sát chất lượng giáo dục

Thông qua 4 nội dung của học phần, sinh viên sẽ lần lượt tiếp cận những vấn đề mang tính lý luận cơ bản, làm nền tảng cho mọi hoạt động đo lường và đánh giá trong giáo dục; làm quen với các loại hình đánh giá chất lượng giáo dục phân loại theo nguồn gốc thông tin mà mỗi loại hình sử dụng để đánh giá; tìm hiểu về đo lường và đánh giá thành quả học tập: các mục đích, chức năng và quy trình đánh giá trên diện rộng, đánh giá trong lớp học; đi sâu tìm hiểu về đánh giá chất lượng hoạt động của một cơ sở đào tạo, từ hoạt động tự đánh giá của cơ sở đào tạo tới công tác thanh tra, giám sát các hoạt động trong cơ sở đào tạo.

### ***13.17. Đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục***

Đạo đức nghề nghiệp đối với giáo dục là những chuẩn mực cao nhất về đạo đức, giáo dục và chuyên môn sư phạm vì lợi ích của xã hội; được xem là thước đo nhân phẩm để thầy cô kiến tạo những thế hệ tương lai của đất nước. Với những nhà giáo, đạo đức nghề nghiệp phải được rèn luyện nghiêm khắc hơn bất kì ngành nghề nào. Trong bất kì hoàn cảnh nào, đạo đức nghề nghiệp là nền tảng, niềm tin để các nhà giáo cống hiến hết mình cho sự nghiệp trồng người, vun đắp và thắp sáng cái thiện cũng như những đam mê khám phá tri thức cho những mầm non tương lai của xã hội.

Trong môi trường giáo dục, đạo đức nhà giáo dục chính là các chuẩn mực để đánh giá tinh thần, thái độ và sự chuyên nghiệp của mỗi cán bộ, mỗi nhà giáo; đánh giá sự thành công của mỗi cán bộ, mỗi nhà giáo. Những nhà giáo tuân thủ đạo đức nghề nghiệp luôn được tôn trọng và đánh giá cao. Những hành vi vi phạm chuẩn mực có thể bị lãnh đạo cơ sở giáo dục xử lý, hình thức xử lý có thể bao gồm tử nhắc nhở, khiển trách, kỷ luật hoặc đình chỉ công tác trong ngành giáo dục.

### ***13.18. Lý luận dạy học***

Môn học Lý luận dạy học cung cấp những khái niệm cơ bản, bản chất, quy luật và đặc điểm của quá trình dạy học, những lý thuyết dạy học, những quan điểm dạy học ở Việt

Nam và trên thế giới, sự phát triển của dạy học qua các thời kỳ lịch sử với sự chi phối chặt chẽ của điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội. Đặc biệt môn học còn giới thiệu các xu hướng và thực tiễn đổi mới dạy học trên thế giới và ở Việt Nam, các phương pháp dạy học và kĩ thuật triển khai các phương pháp dạy học. Môn học Lí luận dạy học là môn học cơ bản trong nhóm bộ môn đào tạo nghiệp vụ sư phạm vì vậy nó vừa mang tính chất lí luận vừa mang tính thực hành.

### ***13.19. Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và đào tạo***

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước, QLHCNN, các nguyên tắc, đặc điểm quản lý, cơ chế tổ chức và nội dung quản lý hành chính nhà nước về giáo dục, các quy định Luật giáo dục, Điều lệ nhà trường, từ đó giúp người học ý thức được những chức trách, nhiệm vụ của mình trong quá trình xây giáo dục học sinh góp phần nâng cao chất lượng và công bằng giáo dục; Học phần chú trọng đến việc nhận thức và vận dụng những nội dung quản lý nhà nước về GD&ĐT vào giải quyết các vấn đề trong việc quản lý và thực hiện đổi mới giáo dục và việc bồi dưỡng nhân cách người giáo viên; đồng thời góp phần hình thành các kỹ năng về quản lý học sinh, quản lý trường học cho người học.

### ***13.20. Đánh giá năng lực người học***

Đánh giá năng lực người học là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về KTĐG trong dạy học. Học phần sẽ tập trung trang bị cho sinh viên những kiến thức về các loại hình, công cụ, kĩ thuật KTĐG; quy trình xây dựng; yêu cầu chất lượng; quá trình triển khai hoạt động và sử dụng kết quả KTĐG. Học phần sẽ tạo cơ hội cho sinh viên rèn luyện các kĩ năng xác định mục tiêu dạy học, tiêu chí đánh giá theo tiếp cận phát triển năng lực người học; kĩ năng phát triển hoạt động và công cụ kiểm tra đánh giá, kĩ năng xử lý và sử dụng kết quả KTĐG một cách có ý nghĩa. Học phần cũng trang bị cho sinh viên những kiến thức và kĩ năng sử dụng các kĩ thuật đánh giá trên lớp học phục vụ đánh giá phát triển trong dạy học.

### ***13.21. Thực hành sư phạm và phát triển kỹ năng cá nhân, xã hội***

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản và ứng dụng trong quá trình hoạt động nghề nghiệp và rèn luyện nhân cách người giáo viên. Nội dung học phần đề cập đến

các vấn đề gồm: Giáo dục giá trị và giá trị sống cho học sinh là nền tảng trong việc hình thành nhân cách con người. Giáo viên biết và vận dụng các con đường để hình thành giá trị sống cho học sinh. Nội dung và cách thức rèn luyện các kỹ năng sư phạm cho giáo viên giúp cho hoạt động nghề nghiệp được hiệu quả. Nội dung và rèn luyện các kỹ năng cá nhân và xã hội giúp cho giáo viên có khả năng thích ứng và phát triển cá nhân được tốt nhất. Các nội dung của học phần đều được thực hành và trải nghiệm thường xuyên.

### ***13.22. Tư vấn tâm lý học đường***

Học phần Tư vấn tâm lý học đường cung cấp cho giáo sinh sư phạm những kiến thức cơ bản về tư vấn tâm lý và tư vấn tâm lý học đường. Đây là một nền tảng quan trọng giúp cho các thầy cô thành công hơn nữa trong việc giáo dục học sinh trong nhà trường. Các nội dung gồm có:

Những vấn đề khái quát chung về công tác tư vấn tâm lý học đường như: Đối tượng, nhiệm vụ, ý nghĩa của công tác tư vấn tâm lý học đường; sơ lược lịch sử phát triển công tác này và một số mô hình tư vấn tâm lý.

Những vấn đề về các khó khăn tâm lý của học sinh và các nội dung tư vấn giáo dục thanh thiếu niên: đặc điểm tâm lý lứa tuổi, con đường dẫn đến hành vi ứng xử tiêu cực ở thanh thiếu niên, nguyên nhân và cơ chế dẫn đến những khó khăn tâm lý của học sinh, chiến lược làm việc với thanh thiếu niên có vấn đề về hành vi, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu ở thanh thiếu niên.

Những vấn đề về kỹ năng tư vấn làm nghề bao gồm các kỹ năng tham vấn cá nhân và các kỹ năng làm việc với các đối tượng liên quan.

Những vấn đề về phẩm chất và năng lực của chuyên viên tư vấn tâm lý học đường: Vai trò, trách nhiệm của chuyên viên tư vấn, những yêu cầu đối với người làm công tác tư vấn tâm lý, một số yêu cầu cơ bản về đạo đức nghề nghiệp.

### ***13.23. Phát triển chương trình***

Học phần gồm có 4 chương mở đầu là khái quát về chương trình giáo dục và phát triển chương trình giáo dục cũng như các cách tiếp cận phát triển chương trình giáo dục hiện nay nhằm cung cấp cho người học có được kiến thức tổng quan về phát triển chương trình giáo dục. Bên cạnh đó những kiến thức được sắp xếp một cách hệ thống giúp người học

có khả năng thiết kế chương trình cho từng môn học cụ thể theo đúng qui trình. Một số vấn đề về phát triển chương trình giáo dục ở bậc học phổ thông hiện nay cũng góp phần cụ thể hóa kiến thức và phân tích thực trạng về phát triển chương trình giáo dục trong chính ngành học, môn học mà người học sẽ đảm nhiệm.

#### ***13.24. Phương pháp dạy học hiện đại***

Môn học Phương pháp dạy học hiện đại cung cấp những khái niệm cơ bản, chức năng, kỹ thuật triển khai và những điểm cần lưu ý của từng mỗi phương pháp dạy học hiện đại. Từ lý thuyết đa trí tuệ, lý thuyết hoạt động học tập theo quan điểm khoa học thần kinh nhận thức, sinh viên có thể lựa chọn và triển khai các nhóm phương pháp dạy học hiện đại phù hợp với từng bài học, từng đặc điểm nội dung, nhằm phát triển năng lực cho học sinh. Bên cạnh đó, môn học cũng cung cấp các phương pháp hỗ trợ tích cực và các kỹ thuật dạy học tích cực để hỗ trợ hiệu quả cho các phương pháp dạy học hiện đại. Đặc biệt môn học còn giới thiệu các xu hướng và thực tiễn đổi mới phương pháp dạy học trên thế giới và ở Việt Nam. Môn học Phương pháp dạy học hiện đại là môn học cơ bản trong nhóm bộ môn đào tạo nghiệp vụ sư phạm vì vậy nó vừa mang tính chất lí luận vừa mang tính thực hành.

#### ***13.25. Thực hành kỹ thuật dạy học tích cực***

Môn học Thực hành Kỹ thuật dạy học tích cực cung cấp những khái niệm cơ bản, chức năng, kỹ thuật triển khai và những điểm cần lưu ý của từng kỹ thuật dạy học tích cực. Từ tiếp cận lý thuyết nhận thức (Piaget, Vugosky), thuyết kiến tạo (Bruner) và lý thuyết hoạt động học tập (Leonchep), sinh viên có thể lựa chọn và triển khai các nhóm kỹ thuật dạy học tích cực phù hợp với từng bài học, từng đặc điểm nội dung, nhằm phát triển năng lực cho học sinh. Bên cạnh đó, môn học cũng cung cấp các phương pháp hỗ trợ tích cực và các kỹ thuật dạy học tích cực để hỗ trợ hiệu quả cho các kỹ thuật dạy học tích cực. Đặc biệt môn học còn giới thiệu các xu hướng và thực tiễn đổi mới phương pháp dạy học trên thế giới và ở Việt Nam. Môn học Thực hành kỹ thuật dạy học tích cực là môn học cơ bản trong nhóm bộ môn đào tạo nghiệp vụ sư phạm vì vậy mang tính chất lí luận nhưng nhấn mạnh vào tính thực hành.

#### ***13.26. Hán Nôm cơ sở***

Trên cơ sở nhận thức chung về hai bộ phận cấu thành của nền ngữ văn Việt Nam truyền thống – Ngữ văn Hán Nôm gồm ngữ văn chữ Hán và ngữ văn chữ Nôm, học phần bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây: giới thiệu những nét đại cương nhất về chữ Hán, chữ Nôm; cung cấp một lượng chữ Hán, chữ Nôm nhất định cùng với một số phạm trù văn hóa truyền thống thông qua hệ thống các độc bản chữ Hán, chữ Nôm cụ thể.

### **13.27. Dẫn luận ngôn ngữ học**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về bản chất, chức năng, nguồn gốc, sự phát triển của ngôn ngữ; đồng thời, cung cấp những kiến thức về từng bộ phận thuộc bình diện cấu trúc hoặc bình diện sử dụng của ngôn ngữ như: ngữ âm, hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa, giao tiếp, ngữ dụng...

Mặt khác, học phần cũng cung cấp một số kiến thức về văn tự, về sự phân loại các ngôn ngữ trên thế giới để có một cái nhìn (tuy còn rất đơn giản) về toàn cảnh các ngôn ngữ.

Ngoài ra, học phần cũng bước đầu cung cấp cho sinh viên một số thao tác, kỹ năng đơn giản như: phân tích để nhận rõ và phân biệt được hệ thống và cấu trúc của ngôn ngữ, nhận diện và miêu tả các đơn vị ngữ pháp, phân tích ngữ âm học, miêu tả ngữ âm học và phân xuất âm vị, để chuẩn bị đi vào những môn thuộc khối kiến thức ngôn ngữ học chuyên ngành tiếp theo sau.

### **13.28. Lịch sử văn minh thế giới**

Học phần đề cập:

1. Các lý thuyết và quan điểm nghiên cứu lịch sử văn minh nhân loại;
2. Sự hình thành và phát triển của văn minh nhân loại thông qua việc trình bày các nền văn minh tiêu biểu như (1) văn minh Ai Cập; (2) văn minh Lưỡng Hà ; (3) văn minh Trung Hoa ; (4) văn minh Ấn Độ ; (5) văn minh A rập; (6) văn minh Đông Nam Á; (7) văn minh Hy Lạp - La Mã; (8) văn minh Tây Âu trung đại; (9) văn minh công nghiệp; (10) văn minh thế kỷ XX...

Trong mỗi nền văn minh sẽ giới thiệu ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, môi trường xã hội-văn hóa tới sự hình thành và phát triển của các nền văn minh. Trình bày khái quát những nét chủ yếu của tiến trình văn minh và những đóng góp tiêu biểu về chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học – kỹ thuật, tôn giáo...

### **13.29. Tác phẩm và loại thể văn học**

Phần Tác phẩm văn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tác phẩm văn học như một phạm trù cơ bản của lý luận văn học. Trong một cái nhìn tổng quan, tác phẩm văn học là một chỉnh thể thẩm mỹ với cấu trúc nhiều tầng bậc, với sự thống nhất của các yếu tố nội dung và hình thức. Đề tài, chủ đề, tư tưởng tác phẩm được khảo sát ở các phương diện: khái niệm, vai trò, sự biểu hiện, những trường hợp đặc biệt. Từng thành tố của tác phẩm được nghiên cứu với những vấn đề cơ bản: các loại hình nhân vật; đặc điểm của tính cách, tính cách và hoàn cảnh; các biện pháp thể hiện nhân vật và tính cách; các mối quan hệ và vai trò của kết cấu, những hình thức kết cấu chủ yếu trong văn học; khái niệm, đặc điểm và các bước diễn biến của cốt truyện; ngôn ngữ trong các loại tác phẩm văn học, nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ trong tác phẩm v.v... Những kiến thức lý luận đó là chìa khóa để người học có khả năng phân tích, giải mã tác phẩm đúng và hay.

Loại thể văn học có vai trò hết sức quan trọng trong hệ thống lý thuyết và thực tiễn văn học. Về mặt lý thuyết, nghiên cứu quá trình hình thành, phát triển và sự tương tác của các thể loại văn học cũng đồng nghĩa với việc nghiên cứu lịch sử văn học. Về phía thực tiễn, thể loại chính là diện mạo, sức sống của một giai đoạn văn học, hay rộng hơn là một nền văn học. Môn học này cũng cung cấp cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về loại thể văn học: từ những vấn đề khái quát chung đến những đặc trưng cơ bản, đặc điểm thi pháp nổi bật riêng của từng thể loại. Trên cơ sở của các phương thức phản ánh: trữ tình, tự sự, kịch, nội dung môn học tập trung khảo sát những thể loại chính, tiêu biểu như: thơ, tiểu thuyết, ký và kịch. Trong những hướng tiếp cận cụ thể, giảng viên vận dụng đồng thời nhiều phương pháp và thao tác nghiên cứu để phân tích những đặc trưng thể loại (nội dung và hình thức), đặc điểm thi pháp, cấu trúc văn bản... Từ đó khẳng định những ưu thế, triển vọng của hệ thống lý thuyết về loại thể trong nghiên cứu lý luận văn học nói chung.

### **13.30. Ngôn ngữ nghệ thuật**

*Ngôn ngữ nghệ thuật* giải quyết các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ với văn học, ngôn ngữ trong tác phẩm văn chương mang tính nghệ thuật. Bắt đầu từ việc nghiên cứu chất liệu ngôn ngữ và vai trò của chất liệu ngôn ngữ đối với việc biểu đạt nội dung, nghệ thuật

trong tác phẩm văn học; tiếp đến việc nghiên cứu lý thuyết giao tiếp trong ngôn ngữ học và xem xét tác phẩm văn học với chức năng giao tiếp thẩm mỹ; nghiên cứu bản chất tín hiệu ngôn ngữ và tín hiệu thẩm mỹ trong tác phẩm văn chương ; xem xét cấu trúc văn bản trên cơ sở vấn đề hệ thống trong ngôn ngữ và xem xét tác phẩm như một hệ thống văn bản mở làm nên phong cách ngôn ngữ tác giả

### ***13.31. Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam***

Môn học tập trung truyền tải kiến thức về: Đánh giá ý nghĩa kinh tế của vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, Địa lí dân cư, Địa lí Nông - Lâm- Ngư nghiệp, Địa lí công nghiệp, Địa lí du lịch, Sự phân hóa lãnh thổ các vùng kinh tế Việt Nam, Sự phân hóa lãnh thổ các vùng kinh tế Việt Nam.

### ***13.32. Phong cách học Tiếng Việt***

Học phần Phong cách học tiếng Việt cung cấp cho sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ học các kiến thức cơ bản về phong cách học (lịch sử nghiên cứu phong cách học, đối tượng, nhiệm vụ, mục đích, phương pháp nghiên cứu...), cách phân chia các phong cách chức năng trong ngôn ngữ nói chung và trong tiếng Việt nói riêng (cơ sở phân chia, các tiêu chí phân chia), hoạt động của các phong cách chức năng trong tiếng Việt ( phong cách khẩu ngữ, phong cách hành chính, phong cách báo chí, phong cách khoa học...), giá trị phong cách của các đơn vị ngôn ngữ trong tiếng Việt nói riêng, các biện pháp tu từ trong tiếng Việt. Đồng thời môn học cũng trang bị cho sinh viên các kĩ năng và phương pháp phân tích văn bản thuộc một phong cách chức năng nhất định. Với các kiến thức học được, sinh viên có thể vận dụng vào thực tiễn nghiên cứu, giảng dạy, học tập tiếng Việt và ngoại ngữ.

### ***13.33. Ngữ dụng học***

Học phần Ngữ dụng học cung cấp cho sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ học các kiến thức cơ bản về ngữ dụng học (đối tượng, nhiệm vụ, mục đích, phương pháp nghiên cứu...); cung cấp các khái niệm và vấn đề cơ bản trong nghiên cứu dụng học như: các khái niệm về quy chiếu, trực chỉ, hồi chỉ, đa thanh, các loại nghĩa hàm ẩn trong ngôn ngữ (tiền giả định, hàm ẩn hội thoại và hàm nghĩa), lý thuyết hành vi ngôn ngữ (lý thuyết của John L.Austin, lý thuyết của John R.Searle...) các nhân tố giao tiếp và quy tắc giao tiếp



(vấn đề ngữ cảnh, diễn ngôn, các quy tắc về bảo tồn giá trị hữu ích, lịch sử, hợp tác hội thoại ...)... Đồng thời môn học cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng phương pháp phân tích, mô tả các vấn đề dụng học trong quá trình nghiên cứu ngôn ngữ nói chung. Bên cạnh đó, môn học còn gợi mở những hướng tiếp cận mang tính dụng học trong việc nghiên cứu tiếng Việt nói riêng.

### ***13.34. Nguyên lý lý luận văn học***

Môn Lý luận văn học vừa là môn cơ sở vừa là môn chuyên ngành trong tất cả các khoa Văn học ở trường Đại học. Trong đó phần Nguyên lý lý luận văn học sẽ cung cấp những kiến thức chung nhất, cơ bản nhất để sinh viên có được công cụ tìm hiểu tất cả những vấn đề thuộc về nghiên cứu văn học nghệ thuật. Xét về phương diện cấu trúc, bản thân Văn học không tồn tại cô lập mà là một yếu tố hữu cơ trong cấu trúc chung của toàn bộ đời sống xã hội. Nguyên lý văn học trước hết tìm hiểu Mọi quan hệ và sự ảnh hưởng giữa các thành tố như: Cuộc sống – Nhà văn – Tác phẩm - Độc giả. Thứ đến, nó tìm hiểu mối quan hệ giữa văn học và các loại hình nghệ thuật, từ đó có thể định vị được chính xác Văn học trong các hệ thống, trong các mối quan hệ như thế nào. Theo logic đó, chúng tôi sẽ cố gắng lý giải rõ các thành tố làm nên văn học và mối quan hệ biện chứng giữa các thành tố đó với văn học.

### ***13.35. Việt ngữ học với việc dạy tiếng Việt trong nhà trường***

Môn học này cung cấp cho sinh viên những cơ sở ngôn ngữ học, giáo dục học và tâm lý học trong việc dạy tiếng; phân biệt dạy tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ thứ nhất với dạy tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ thứ hai và ngoại ngữ. Đồng thời, môn học này cho biết thực trạng dạy và học tiếng Việt hiện nay, cũng như phương hướng dạy và học tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ mẹ đẻ.

### ***13.36. Hán văn Việt Nam***

Học phần Hán văn Việt Nam dành cho ngành Văn học nhằm giới thiệu về diện mạo của nền văn học viết bằng chữ Hán từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX. Tiêu chí được lựa chọn để trình bày vấn đề là theo lịch đại, đi từ Hán văn thời Lý – Trần => Hán văn thời Lê => Hán văn thời Nguyễn. Ở mỗi giai đoạn, sẽ điếm qua về các khuynh hướng sáng tác, trào lưu văn chương, các thể loại điển hình. Các tác gia lớn của từng giai đoạn sẽ được dừng lại

giới thiệu cùng với những tác phẩm tiêu biểu của họ. Các hiện tượng ngữ pháp của Hán cổ như: kết cấu định ngữ, sử động dụng pháp, danh từ làm trạng ngữ... được giới thiệu lồng ghép trong mỗi bài học.

Học phần được chia làm 3 phần. Phần thứ nhất: Hán văn thời Lý – Trần; Phần thứ hai: Hán văn thời Lê; Phần thứ ba: Hán văn thời Nguyễn. Mỗi phần thường có 2 nội dung cơ bản là lý thuyết và thực hành. Phần Hán văn thời Lý sau khi cung cấp cho người học lý thuyết về phân loại các tác phẩm Hán văn theo phong cách ngôn ngữ, sẽ thực hành với một số tác phẩm được tuyển giảng thuộc phong cách hành chính và thơ ca; Phần Hán văn thời Lê ngoài khái luận về Hán văn Việt Nam thế kỷ XV đến XVIII, về thân thế và sự nghiệp của tác gia lớn Nguyễn Trãi..., còn tuyển giảng Bình Ngô đại cáo và một số bài thơ của Nguyễn Trãi. Sinh viên cũng làm quen với phong cách viết tự qua các bài tự của Hoàng Đức Lương, Lê Quý Đôn. Thời Nguyễn là giai đoạn phát triển nở rộ của thi ca, nên phần Hán văn thời Nguyễn sẽ chú trọng nhiều hơn đến giới thiệu Hán văn trong phong cách thi văn nhân với thơ và ký của các tác gia lớn (Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Khuyến). Ngoài ra, học phần còn tổ chức những giờ thảo luận về các nội dung như: Ngôn ngữ bạch thoại trung đại trong Hán văn thời Lý – Trần; Quan niệm về thơ trong các bài tự thời Lê...

### ***13.37. Nghệ thuật học đại cương***

Môn học có nội dung là những kiến thức cơ bản nhất về bản chất và nguồn gốc của nghệ thuật, các khuynh hướng và quan điểm khác nhau về quá trình hình thành, phát triển của nghệ thuật ở Phương Tây và Phương Đông, từ đó đi sâu phân tích các loại hình nghệ thuật: nghệ thuật ngôn từ, nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật sân khấu và nghệ thuật điện ảnh, mối quan hệ giữa các ngành nghệ thuật với nhau, đặc biệt ở những ngành nghệ thuật gần gũi với văn học như sân khấu, điện ảnh. Môn học cũng giới thiệu và phân tích mối liên hệ qua lại giữa sáng tác, thưởng thức và phê bình nghệ thuật, giữa nghệ sĩ và hiện thực đời sống xã hội, về vai trò và chức năng của mỗi loại hình nghệ thuật, tác động qua lại giữa bản thân đối tượng nghệ thuật và nhu cầu thưởng thức cái đẹp của công chúng trong đời sống xã hội

### ***13.38. Thực hành văn bản tiếng Việt***

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về:

- Tiếp nhận và soạn thảo văn bản tiếng Việt.
- Nhận diện và xây dựng đoạn văn tiếng Việt
- Nhận diện và viết các loại câu tiếng Việt. Chữa các lỗi về câu.
- Các quy tắc dùng từ, hiểu các lỗi thông thường trong dùng từ và cách sửa chữa.
- Các quy tắc chính tả tiếng Việt. Các lỗi thông thường về chính tả.

### ***13.39. Ngữ pháp học Tiếng Việt***

Học phần cung cấp toàn bộ những khái niệm chính yếu về ngữ pháp như: từ pháp và cú pháp; ý nghĩa, phương thức, phạm trù, quan hệ và đơn vị ngữ pháp. Các vấn đề nhất thiết phải làm cho sinh viên nắm vững gồm: tính hạt nhân của đơn vị Tiếng trong tiếng Việt; các phương thức đặc thù của tiếng Việt trong việc ghép tiếng thành từ và hiệu quả của chúng trong văn chương; từ loại và đặc điểm của các từ loại Việt ngữ; đoản ngữ và tác dụng của chúng trong việc tạo lập văn bản; câu và sự hành chức của các loại câu trong văn bản nói chung và văn bản nghệ thuật nói riêng.

### ***13.40. Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông***

Học phần trang bị cho sinh viên một số vấn đề chung về dạy học đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông; những phương pháp và kỹ thuật cụ thể sử dụng trong dạy học và kiểm tra đánh giá về đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông theo đặc trưng thể loại; cách phát triển chương trình và tài liệu dạy học đọc hiểu văn bản.

### ***13.41. Phương pháp dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông***

Phương pháp dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông là học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về chương trình và phương pháp dạy học Ngữ văn ở nhà trường phổ thông.

### ***13.42. Phương pháp dạy học tạo lập văn bản ở trường phổ thông***

Học phần trang bị cho sinh viên một số vấn đề chung về dạy học tạo lập văn bản ở trường phổ thông; những phương pháp và kỹ thuật cụ thể sử dụng trong dạy học và kiểm tra đánh giá về tạo lập văn bản ở trường phổ thông; cách phát triển chương trình và tài liệu dạy học tạo lập văn bản.

### ***13.43. Dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông theo hướng tích hợp***

Môn học này trang bị cho sinh viên những kiến thức cập nhật về định hướng dạy học tích hợp nói chung và dạy học tích hợp trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông nói riêng. Trên nền tảng các kiến thức đó, sinh viên tổ chức dạy học tích hợp theo các hình thức và phương pháp khác nhau; lập kế hoạch và thiết kế được các chủ đề dạy học Ngữ văn theo hướng tích hợp.

#### ***13.44. Văn học dân gian Việt Nam***

Học phần này cung cấp kiến thức hết sức cơ bản và khoa học về văn học dân gian cho sinh viên; đồng thời cung cấp những kỹ năng tiếp cận văn học dân gian có tính thực nghiệm cao. Học phần nhằm khẳng định tính đặc thù văn hóa của văn học dân gian Việt Nam trong cộng đồng văn hóa thế giới.

#### ***13.45. Văn học Việt Nam từ thế kỷ 10 đến giữa thế kỷ 18***

Thế kỷ X-nửa đầu thế kỷ XVIII là giai đoạn đầu tiên của lịch sử văn học dân tộc. Nó có ý nghĩa đặt nền móng cho toàn bộ tiền trình lịch sử văn học trung đại cũng như truyền thống văn học Việt Nam. Môn học này cung cấp cho sinh viên cái nhìn khái quát về lịch sử văn học dân tộc, từ quá trình hình thành đến phát triển trong một khoảng thời gian rất dài là 8 thế kỷ từ các góc độ: sự phân kỳ lịch sử văn học, tình hình sáng tác, các tác giả, tác phẩm tiêu biểu, các sự kiện văn học có ý nghĩa, sự biến động của lực lượng sáng tác, quan niệm nghệ thuật cảm hứng chủ đạo, thể loại lớn, ngôn ngữ chính, đặc trưng thẩm mỹ của văn chương qua từng giai đoạn.

#### ***13.46. Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ 18 đến thế kỷ 19***

Từ nửa sau thế kỷ XVIII - nửa trước thế kỷ XIX, văn học chuyển dần ra khỏi đường ray của văn học Nho giáo trong việc quan niệm về con người và xã hội cũng như thay đổi khá lớn quan niệm thẩm mỹ so với văn học Việt Nam thế kỷ X - nửa trước thế kỷ XVIII, cùng những thành tựu lớn về ngôn ngữ, thể loại dựa trên sự biến động về lực lượng sáng tác. Sang nửa sau thế kỷ XIX, đời sống văn học chuyển mình theo sự vận động của biến cố năm 1858 khi dân tộc bị một kẻ thù mới và hoàn toàn xa lạ đô hộ trong bối cảnh xung đột và giao thoa văn hóa Đông - Tây và tạo một số tiền đề xóa bỏ nền văn học nhà nho ở Việt Nam, mở đường cho quá trình hiện đại hóa của văn học dân tộc trong giai đoạn 1900 - 1945.

### ***13.47. Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945***

Học phần bao quát toàn bộ sự phát triển của văn học Việt Nam giai đoạn 1900 – 1945. Đây là giai đoạn diễn ra quá trình chuyển đổi loại hình của văn học VN từ văn học Trung đại Hán Nôm sang văn học hiện đại dùng chữ Quốc ngữ. So với những giáo trình lịch sử văn học trước đây, việc trình bày lịch sử văn học của đề cương có sự cập nhật phù hợp với hình dung hiện nay của giới nghiên cứu: trình bày theo trục chính là sự phát triển của các thể loại. Ngoài phần giới thiệu chung về bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội Việt Nam 1900 – 1945, nội dung môn học sẽ tổ chức theo các thể loại làm nên diện mạo văn học Việt Nam trong giai đoạn này: trần thuật, thơ trữ tình, kịch, lý luận phê bình. Tuy vậy, trong từng thể loại, bên cạnh việc trình bày diện mạo phát triển chung, bài giảng vẫn chú ý nhấn mạnh tính đa dạng về phương pháp sáng tác và nhấn mạnh vào các tác giả tiêu biểu.

### ***13.48. Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay***

Văn học Việt Nam 1945 đến nay phát triển qua hai giai đoạn: Văn học Việt Nam 1945 – 1975 và văn học Việt Nam từ 1975 đến nay

Văn học Việt Nam 1945 – 1975 là một khái niệm văn học sử, chỉ các hoạt động văn học, các tác phẩm văn học viết Việt Nam được sáng tác và xuất bản trong giai đoạn ấy.

Đặc điểm nổi bật của sáng tác văn học trong giai đoạn này là tính phức tạp, đa dạng của các khuynh hướng văn học do ảnh hưởng của các quan điểm chính trị khác nhau. Đề tài chiến tranh cách mạng và âm hưởng sử thi trong văn học cách mạng. Văn học cách mạng (dưới chính thể Việt Nam Dân chủ Cộng hòa) giữ vai trò to lớn, có thể nói là quyết định trong việc phản ánh đời sống tinh thần và chính trị của dân tộc, sau 1975 trở thành khuynh hướng độc tôn. Văn học dưới chính thể Việt Nam Cộng hòa (mà trước đây thường gọi là văn học đô thị miền Nam, Văn học vùng tạm chiếm) là một bộ phận văn học sử chỉ vận động và phát triển trong giai đoạn đất nước bị chia cắt (1955 – 1975). Đây là một bộ phận góp phần tạo nên bức tranh chung của văn học Việt Nam 1945 – 1975.

Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay là khái niệm chỉ giai đoạn văn học Việt Nam đương đại, một giai đoạn văn học đang vận động và phát triển, thành tựu chủ yếu là từ sau công cuộc Đổi mới, nghĩa là sau 1986. Giai đoạn 1975 – 1985, nền văn học vẫn tiếp tục duy trì những đặc điểm của văn học thời chiến, đồng thời một số đổi mới, cách tân bắt đầu được

thể nghiệm song chưa tạo thành chủ lưu. Từ 1986, với nhiều đổi mới mạnh mẽ, văn học vận động và phát triển theo xu hướng dân chủ hóa, đa dạng, phong phú, phức tạp hơn với nhiều thành tựu quan trọng và từng bước hòa nhập cùng văn học hiện đại thế giới.

### ***13.49. Văn học Trung Quốc***

Học phần giới thiệu một cách tổng quát về văn học Trung Quốc từ thời Minh Thanh đến Cách mạng giải phóng dân tộc 1949, tập trung vào một số tác gia kinh điển của văn học Trung Quốc từ thời Minh Thanh đến 1949: La Quán Trung, Thi Nại Am, Ngô Thừa Ân, Bô Tùng Linh, Tào Tuyết Cần, Lỗ Tấn. Nghiên cứu tác phẩm của họ, bao gồm các bộ tiểu thuyết cổ điển, truyện ngắn và tạp văn, người học sẽ thấy được những đặc điểm phong cách, bút pháp của họ cũng như những đặc điểm thi pháp thể loại và những ảnh hưởng to lớn của truyền thống mỹ học, nhân văn Trung Hoa đến đời sống văn hóa-xã hội và tiến trình văn học không chỉ của Trung Quốc mà của cả những nước “đồng văn”, trước hết là Việt Nam.

Môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc. Trên cơ sở tri thức phong phú của bộ giáo trình Lịch sử văn học Trung Quốc (Học liệu bắt buộc [1], Viên Hành Bái tổng chủ biên...), đề cương môn học lựa chọn và từng bước mở rộng, đi sâu theo lĩnh vực tri thức, thể loại, thể tài kết hợp với việc giới thiệu những tác phẩm tiêu biểu của nền văn học Trung Quốc như Thi kinh, Sở từ, thơ ca dân gian và thơ ca của văn nhân từ cuối Đông Hán đến đời Đường, phú đời Hán và phú từ các đời Ngụy - Tấn - Nam Bắc triều đến đời Đường; đồng thời cũng giới thiệu một số thành tựu về thi học hay văn luận như Mao thi tự (Tử Hạ?), Điền luận – Luận văn của Tào Phi, Thi phẩm của Chung Vinh, Văn phú của Lục Cơ, Văn tâm điều long của Lưu Hiệp v.v.

### ***13.50. Văn học Châu Âu***

Nội dung chính của môn học được phân bố làm bốn phần:

- Phần 1: Văn học Hy Lạp
- Phần 2: Văn học Phục hưng
- Phần 3: Văn học Pháp và châu Âu thế kỉ XVII
- Phần 4: Văn học Pháp và châu Âu thế kỉ XVIII
- Phần 5: Văn học Pháp và châu Âu thế kỉ XIX

### ***13.51. Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông***

Học phần cung cấp cho học sinh cái nhìn khái quát về việc tổ chức dạy học trải nghiệm trên thế giới và ở Việt Nam, đưa ra định nghĩa về hoạt động trải nghiệm có tính cập nhật. Học phần giới thiệu các loại hình hoạt động trải nghiệm và khả năng ứng dụng thực tế.

Học phần cung cấp kiến thức chuyên sâu về cách lập kế hoạch và tổ chức dạy học có sử dụng hai loại hình dạy học dự án và sân khấu hóa

### ***13.52. Phương pháp bồi dưỡng học sinh giỏi môn Ngữ văn ở trường phổ thông***

Học phần này trang bị cho sinh viên những chủ đề dạy học Ngữ văn cho học sinh chuyên Văn ở các trường chuyên hoặc chuyên đề tự chọn, nâng cao cho học sinh ở trường phổ thông; hướng dẫn sinh viên biết cách tìm kiếm, bồi dưỡng học sinh giỏi môn Ngữ văn.

### ***13.53. Văn học Bắc Mỹ – Mỹ Latinh***

Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và quan trọng về văn học, văn hoá của nước Mỹ với ý nghĩa như là một trong những nền văn học vĩ đại và quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn đối với văn hoá, văn học thế giới, đặc biệt là trong kỉ nguyên hiện đại và thời kì đương đại. Nước Mỹ, với tư cách là một lãnh thổ, và một nền văn hoá, đã có trước khi có tên gọi của nó như hiện nay. Quá trình thực dân của người phương Tây đã biến vùng đất này trở nên có một vị trí đặc biệt trong bản đồ thế giới hiện đại. Kể từ cuối thế kỉ XV khi người châu Âu bắt đầu đặt chân đến mảnh đất này, đặc biệt chỉ với 2 thế kỉ XIX và XX, nước Mỹ đã vươn lên không ngừng và phát huy tầm ảnh hưởng của nó. Do vậy, môn học này, bên cạnh việc cung cấp cái nhìn văn học sử về nền văn học Mỹ, những kiệt tác của những tác gia tiêu biểu, còn có ý nghĩa trong việc giúp người học có được những kiến thức về văn hoá, tính cách Mỹ, từ đó nhìn ngược trở lại nền văn học nước nhà với hi vọng rút ra được những kinh nghiệm để phát triển nền văn học, văn hoá dân tộc.

### ***13.54. Văn học Nga***

Văn học Nga với những giá trị nghệ thuật và nhân văn sâu sắc là một trong những nền văn học có ảnh hưởng lớn trên thế giới và ở Việt Nam. Xét trên toàn bộ tiến trình phát triển của văn học viết từ thế kỷ X đến nay thì thế kỷ XIX là giai đoạn văn học phát triển rực rỡ nhất với tên tuổi của nhiều nhà thơ, nhà viết kịch, nhà tiểu thuyết, nhà viết truyện ngắn

bậc thầy mà phong cách, uy tín, cá tính sáng tạo của họ có tác động không nhỏ tới văn học thế giới.

Nội dung chính của môn học là trang bị kiến thức cơ bản về văn học Nga thế kỷ XIX với các tác gia tiêu biểu sáng tác trên các thể loại thơ, kịch, tiểu thuyết, truyện ngắn; phân tích, lý giải sự vận động của văn học cùng những phong cách tác giả từ góc độ thi pháp học lịch sử.

Một nội dung quan trọng không kém đó là phát triển khả năng phân tích, bình luận, nghiên cứu các hiện tượng văn học trong nước và trên thế giới trên cơ sở những lí thuyết nhân văn hiện đại. Môn học tập trung vào một số tác gia kinh điển của văn học Nga thế kỷ XX, bắt đầu từ những năm 90 của thế kỷ XIX đến khi Liên xô tan rã (1991): M.Gorky, I.Bunin, S.Esenin, B.Pasternak và M.Sholokhov. Nghiên cứu tác phẩm của họ, nhất là của những nhà văn đoạt giải Nobel văn học, đồng thời tiêu biểu cho ba bộ phận cấu thành - I.Bunin (văn học “kỷ nguyên bạc” và hải ngoại), B.Pasternak (văn học “bị cấm đoán” trong nước) và M.Sholokhov (văn học xô viết) - trong bối cảnh văn hóa-xã hội, người học sẽ thấy được những biểu hiện của truyền thống chủ nghĩa nhân bản Nga cũng như những cách tân độc đáo về thể loại: thơ trữ tình, tiểu thuyết và truyện ngắn.

### ***13.55. Ngôn ngữ học ứng dụng***

Môn Ngôn ngữ học ứng dụng cung cấp cho sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ học các kiến thức sơ khởi về lý luận ứng dụng ngôn ngữ học (đối tượng, nhiệm vụ, mục đích, các lĩnh vực cơ bản trong địa hạt này). Đồng thời, môn học cũng trang bị cho sinh viên các kĩ năng và phương pháp phân tích bước đầu trong một vài nội dung điển hình để tập vận dụng chúng vào thực tiễn xử lý các sản phẩm ngôn ngữ.

### ***13.56. Thi pháp văn học dân gian***

Thi pháp là cơ chế vận hành, tạo nên vẻ đẹp của tác phẩm văn chương. Khoa học này được áp dụng cả trong văn học viết và cả trong văn học dân gian. Tuy nhiên một tác phẩm văn học với tư cách là đối tượng nghiên cứu của thi pháp văn học (viết) tồn tại tương đối tĩnh. Còn một tác phẩm văn học dân gian thường tồn tại trong trạng thái động. Vì vậy nhiệm vụ của người giảng thi pháp văn học dân gian là làm cho sinh viên hiểu được sự vận hành của những yếu tố động đó để tạo nên tác phẩm văn học dân gian.



### **13.57. Ngữ âm học và Từ vựng học Tiếng Việt**

Phần ngữ âm học tiếng Việt cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về:

- Những kiến thức cơ sở, phương pháp nghiên cứu của ngữ âm học nói chung, ngữ âm học tiếng Việt nói riêng.
- Hệ thống những kiến thức về tiêu chí nhận diện, quy luật phân bố, quy luật biến dạng cũng như thể hiện bằng chữ viết của các âm vị làm thanh điệu, âm đầu, âm đệm, âm chính và âm cuối trong tiếng Việt
- Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của các nhà ngữ âm học truyền thống đối với việc nghiên cứu ngữ âm học tiếng Việt nói riêng, ngữ âm học nói chung.

Phần Từ vựng học tập trung vào xác định từ trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, các kiểu đơn vị từ vựng tương đương với từ ; xác định các khái niệm nghĩa và ý nghĩa, các kiểu ý nghĩa của từ, các quan hệ về nghĩa trong từ vựng ; các lớp từ vựng và chuẩn hóa từ vựng tiếng Việt.

### **13.58. Văn học khu vực Đông Nam Á và Đông Bắc Á**

- Cung cấp cho người học có cái nhìn nhận diện về những vấn đề khu vực và những đặc trưng cơ bản của văn học khu vực Đông Nam Á đặt trong bối cảnh địa lý- lịch sử - văn hoá- tôn giáo có nhiều nét tương đồng. Giới thiệu khái quát và tìm hiểu giá trị những tác phẩm, thể loại đặc sắc, tiêu biểu của 2 nền văn học “láng giềng” kề cận có quan hệ đặc biệt với Việt Nam là Lào và Campuchia.
- Trang bị những kiến thức cơ bản về văn học Đông Bắc Á với 2 nền văn học Nhật Bản và Korea. Giới thiệu các chặng đường phát triển của 2 nền văn học này qua các tác gia, tác phẩm, loại thể tiêu biểu và liên hệ so sánh với Việt Nam cùng trường ảnh hưởng văn hoá đồng văn.

### **13.59. Nhập môn phân tích diễn ngôn**

Cung cấp các kiến thức cơ bản về phân tích diễn ngôn, bao gồm mục đích, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và hệ các vấn đề có liên quan đến phân tích diễn ngôn.

### **13.60. Thực hành sư phạm và rèn nghề**

Đây là học phần để sinh viên thực hành và rèn luyện các kiến thức và kỹ năng sư phạm, tập trung phát triển các năng lực để sinh viên có bước chuẩn bị khi tốt nghiệp và tham gia

vào môi trường giáo dục thực tiễn tại địa phương. Phương thức tổ chức là thông qua và hoạt động thực tế, các dự án do sinh viên tự thiết kế và tổ chức thực hiện hướng đến chuẩn đầu ra; Ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ điều hành, quản lý và tổ chức các hoạt động giảng dạy, học tập.

### **13.61. Khóa luận tốt nghiệp**

Khóa luận tốt nghiệp là một công trình khoa học cuối khoá của sinh viên để xét và công nhận tốt nghiệp. Trong khóa luận, sinh viên phải thể hiện kiến thức tổng hợp về một lĩnh vực cụ thể trong giáo dục phổ thông mà mình đã tiếp thu trong quá trình học tập để vận dụng vào nghiên cứu và giải quyết những vấn đề thực tiễn liên quan dạy học và nghiên cứu về Giáo dục phổ thông.

Các giáo viên tham gia gồm cả giảng viên sư phạm và giáo viên phổ thông có kinh nghiệm trên 5 năm.

## **14. Tiến trình đào tạo**

<b>STT</b>	<b>Đơn vị đảm nhiệm</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số tín chỉ</b>	<b>Học phần</b>	<b>Khối kiến thức</b>	<b>Học kỳ</b>
1	ĐHKHXH&NV	PHI1006	Triết học Mac-Lenin	2	BẮT BUỘC	M1	1
2	ĐHKHXH&NV	FLF1107	Ngoại ngữ B1	2	BẮT BUỘC	M2	1
3	ĐHGD	PSE2008	Tâm lí học giáo dục	3	BẮT BUỘC	M2	1
4	ĐHGD	PSE2009	Nhập môn Khoa học giáo dục	2	BẮT BUỘC	M2	1
5	ĐHKHXH&NV	LIN2033	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	BẮT BUỘC	M2	1
6	ĐHKHXH&NV	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	BẮT BUỘC	M3	1
7	ĐHKHXH&NV	PEC1008	Kinh tế chính trị	3	BẮT	M4	2

			Mac-Lenin		BUỘC		
8	ĐHGD	EDT2001	Nhập môn công nghệ giáo dục	2	BẮT BUỘC	M1	2
9	ĐHGD	PSE2004	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục	3	BẮT BUỘC	M2	2
10	ĐHGD	EDM2013	Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục	2	BẮT BUỘC	M2	2
11	ĐHGD	EAM3002	Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục	3	BẮT BUỘC	M3	2
12	ĐHGD	TMT3009	Lý luận dạy học	3	TỰ CHỌN	M3	2
13	ĐHGD	TMT4013	Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam	3	TỰ CHỌN	M3	2
14	ĐHKHXH&NV	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	TỰ CHỌN	M3	3
15	ĐHGD	EDT2002	Ứng dụng ICT trong giáo dục	3	TỰ CHỌN	M3	3
16	ĐHGD	EAM2052	Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục	3	TỰ CHỌN	M3	3
17	ĐHGD	EDM2002	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3	BẮT BUỘC	M4	3
18	ĐHGD	PSE2003	Thực hành sư phạm và phát triển kỹ năng	3	BẮT BUỘC	M5	3

			cá nhân, xã hội				
19	ĐHGD	PSE2006	Tư vấn tâm lý học đường	2	BẮT BUỘC	M1	3
20	ĐHGD	EDM2001	Phát triển chương trình giáo dục	2	BẮT BUỘC	M3	3
21	ĐHGD	TMT1003	Phương pháp dạy học hiện đại	2	BẮT BUỘC	M3	3
22	ĐHGD	TMT1004	Thực hành kỹ thuật dạy học tích cực	4	BẮT BUỘC	M4	3
23	ĐHKHXH&NV	SIN1001	Hán Nôm cơ sở	3	TỰ CHỌN	M4	3
24	ĐHKHXH&NV	LIT 3005	Văn học Việt Nam từ thế kỷ 10 đến giữa thế kỷ 18	3	TỰ CHỌN	M4	3
25	ĐHKHXH&NV	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	TỰ CHỌN	M4	4
26	ĐHGD	TMT3008	Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục	3	TỰ CHỌN	M4	4
27	ĐHGD	EAM3015	Đánh giá năng lực người học	3	TỰ CHỌN	M4	4
28	ĐHKHXH&NV	LIT3057	Tác phẩm và loại thể văn học	3	TỰ CHỌN	M4	4
29	ĐHKHXH&NV	LIN1102	Phong cách học Tiếng Việt	2	TỰ CHỌN	M4	4
30	ĐHKHXH&NV	LIN2039	Ngữ dụng học	4	TỰ CHỌN	M4	4
31	ĐHKHXH&NV	LIT3001	Nguyên lí lí luận văn học	4	BẮT BUỘC	M5	4

32	ĐHKHXH&NV	LIN3074	Việt ngữ học với việc dạy tiếng Việt trong nhà trường	2	BẮT BUỘC	M1	4
33	ĐHKHXH&NV	LIT1154	Hán văn Việt Nam	3	BẮT BUỘC	M4	4
34	ĐHKHXH&NV	LIT1100	Nghệ thuật học đại cương	5	BẮT BUỘC	M5	4
35	ĐHKHXH&NV	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	4	BẮT BUỘC	M5	4
36	ĐHKHXH&NV	LIN2036	Ngữ pháp học Tiếng Việt	4	BẮT BUỘC	M5	4
37	ĐHKHXH&NV	LIT3050	Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ 18 đến thế kỷ 19	3	BẮT BUỘC	M5	4
38	ĐHKHXH&NV	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Việt Nam	3	BẮT BUỘC	M5	5
39	ĐHGD	TMT3017	Ngôn ngữ nghệ thuật	5	BẮT BUỘC	M5	5
40	ĐHKHXH&NV	LIT3044	Văn học dân gian Việt Nam	3	TỰ CHỌN	M5	5
41	ĐHKHXH&NV	LIT3051	Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945	4	TỰ CHỌN	M5	5
42	ĐHKHXH&NV	LIT3053	Văn học Trung Quốc	3	TỰ CHỌN	M5	5
43	ĐHGD	TMT2057	Phương pháp dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông	2	TỰ CHỌN	M5	6
44	ĐHKHXH&NV	LIT3058	Văn học Việt Nam	4	TỰ CHỌN	M5	6

			từ 1945 đến nay		CHỌN		
45	ĐHKHXH&NV	LIT3059	Văn học Châu Âu	2	TỰ CHỌN	M5	6
46	ĐHKHXH&NV	LIT1158	Văn học Bắc Mĩ – Mĩ Latinh	3	TỰ CHỌN	M5	6
47	ĐHKHXH&NV	LIT3055	Văn học Nga	3	BẮT BUỘC	M5	6
48	ĐHKHXH&NV	LIN2037	Ngôn ngữ học ứng dụng	3	BẮT BUỘC	M5	6
49	ĐHKHXH&NV	LIT3020	Thi pháp văn học dân gian	3	BẮT BUỘC	M5	6
50	ĐHKHXH&NV	LIN3092	Ngữ âm học và Từ vựng học Tiếng Việt	3	TỰ CHỌN	M5	6
51	ĐHKHXH&NV	LIT3014	Văn học khu vực Đông Nam Á và Đông Bắc Á	3	TỰ CHỌN	M5	6
52	ĐHKHXH&NV	LIN3082	Nhập môn phân tích diễn ngôn	6	BẮT BUỘC	M5	6
53	ĐHGD	TMT2056	Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông	5	BẮT BUỘC	M5	7
54	ĐHGD	TMT2058	Phương pháp dạy học tạo lập văn bản ở trường phổ thông	4	BẮT BUỘC	M1	7
55	ĐHGD	TMT2059	Dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông theo hướng tích hợp	8	BẮT BUỘC	M1	7
56	ĐHGD	TMT3012	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong	2	BẮT BUỘC	M1	7

			dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông				
57	ĐHGD	TMT3016	Phương pháp bồi dưỡng học sinh giỏi môn Ngữ văn ở trường phổ thông	2	BẮT BUỘC	M2	7
58	ĐHGD	TMT3056	Thực tập sư phạm	3	BẮT BUỘC	M2	8
59	ĐHGD	TMT4056	Khóa luận tốt nghiệp	2	BẮT BUỘC	M2	8
60	ĐHKHXH&NV	PES1001	Giáo dục thể chất	3	BẮT BUỘC	M2	4hk
61	ĐHKHXH&NV	CME1001	Giáo dục quốc phòng–an ninh	3	BẮT BUỘC	M3	hkhe

## 15. Các quy định về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá

### 15.1. Về phương pháp dạy học

Áp dụng phương pháp dạy học tích cực để phát huy vai trò của giảng viên, tính chủ động, sáng tạo của học viên trong học tập, nghiên cứu và vận dụng kinh nghiệm của học viên vào việc phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề. Chú trọng sự tương tác trong quá trình học tập, nghiên cứu, rèn luyện của giảng viên và học viên.

### 15.2. Kiểm tra đánh giá

\* Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau mỗi học kì dựa trên các tiêu chí sau:

- Khối lượng kiến thức học tập là tổng số tín chỉ của các học phần (không tính học phần tự chọn tự do) mà sinh viên đã đăng kí học trong kì học.
- Khối lượng kiến thức tích lũy là tổng tín chỉ của những môn học đã được đánh giá loại đạt tính từ đầu khóa học
- Điểm trung bình học kì là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng kí học trong kì đó (bao gồm các môn học đánh giá loại đạt và không đạt)

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các môn học đã được đánh giá loại đạt mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xét.

\* Đánh giá kết quả học phần: Việc kiểm tra và chấm điểm bộ phận, tổ chức thi hết học phần thực hiện theo quy định của Trường ĐHQG.

\* Cách tính điểm học phần

- Điểm đánh giá học phần (gọi là điểm học phần) bao gồm: Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần: là trung bình của các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ trên lớp; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kì, điểm thi kết thúc học phần.

- Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc và có trọng số không dưới 60% điểm của học phần.

+ Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm thi theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), có lẽ đến một chữ số thập phân.

+ Điểm học phần là điểm trung bình (có trọng số) của điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần (trọng số của điểm bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được quy định trong đề cương học phần). Điểm học phần và được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển sang điểm chữ tương ứng là: A<sup>+</sup>, A, B<sup>+</sup>, B, C<sup>+</sup>, C, D<sup>+</sup>, D (loại đạt) và F (không đạt). Cụ thể

Điểm hệ 10		Điểm chữ
9,0 – 10	Tương ứng với	A <sup>+</sup>
8,5 – 8,9	Tương ứng với	A
8,0 – 8,4	Tương ứng với	B <sup>+</sup>
7,0 – 7,9	Tương ứng với	B
6,5 – 6,9	Tương ứng với	C <sup>+</sup>
5,5 – 6,4	Tương ứng với	C
5,0 – 5,4	Tương ứng với	D <sup>+</sup>
4,0 – 4,9	Tương ứng với	D

Loại không đạt: Dưới 4,0 tương ứng với F.

\* Cách tính điểm trung bình chung



- Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi môn học phải được quy đổi qua điểm số như sau:

Điểm chữ		Điểm hệ 4
A <sup>+</sup>	Tương ứng với	4,0
A	Tương ứng với	3,7
B <sup>+</sup>	Tương ứng với	3,5
B	Tương ứng với	3,0
C <sup>+</sup>	Tương ứng với	2,5
C	Tương ứng với	2,0
D <sup>+</sup>	Tương ứng với	1,5
D	Tương ứng với	1,0
F	Tương ứng với	0

- Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \cdot n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

trong đó

A: là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

i: là số thứ tự học phần

a<sub>i</sub>: là điểm của học phần thứ i

n<sub>i</sub>: là số tín chỉ của học phần thứ i

n: là tổng số học phần trong học kỳ hoặc tổng số học phần đã tích lũy.

Kết quả đánh giá học phần Giáo dục quốc phòng - an ninh, Giáo dục thể chất, Kỹ năng mềm không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

Điểm trung bình chung học kỳ được dùng để xét buộc thôi học, nghỉ học tạm thời, đăng kí học bằng kép, học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ.

Điểm trung bình chung tích lũy được dùng để xét buộc thôi học, xếp loại học lực, xếp hạng tốt nghiệp.

\* Các chỉ báo chất lượng: Điều kiện tốt nghiệp: sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo, được xét công nhận tốt nghiệp nếu có đủ các điều kiện sau:

- Trong thời gian học tập tối đa của khóa học;
- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, học viên không đang trong thời gian truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Tích lũy đủ số tín chỉ qui định trong chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của khóa học đạt từ 2,00 trở lên
- Đạt trình độ tiếng Anh B1 hoặc tương đương IELTS 4.0; có chứng chỉ về kỹ năng giao tiếp bằng công nghệ thông tin và tối thiểu 5 kỹ năng mềm khác.
- Được đánh giá đạt các môn học điều kiện/bổ trợ.

#### **16. Các chương trình, tài liệu chuẩn quốc tế mà đơn vị đào tạo tham khảo**

\* Chương trình đào tạo nước ngoài:

- Tên chương trình (tên ngành/chuyên ngành), tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Bachelor of Art in Teaching (BAT)
- Tên cơ sở đào tạo, nước đào tạo: Đại học Brown, Hoa Kỳ (Brown University, US), xếp hạng thứ 39 thế giới (theo xếp hạng QS)

\* Chương trình đào tạo trong nước:

#### **17. Thời điểm thiết kế hoặc điều chỉnh bản mô tả chương trình đào tạo**

Ban hành theo Quyết định số 1498/QĐ-ĐHGD, ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục – ĐHQGHN.

*Hà Nội, tháng 8 năm 2019*

**CHỦ NHIỆM KHOA**



**PGS. TS. Nguyễn Chí Thành**